

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 567/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 03/5/2018.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đoàn Văn Thành.

2/ Bà Hàn Hòa Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2016/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2016 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1594/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Cẩm D, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Đường M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông An L (Lê Ngọc A), sinh năm 1963.

Quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: 2219 Waterdance # 1823 Arlington, TX Permanent Residence 76014, USA.

(Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 07/6/2016, bản tự khai ngày 28/7/2016 của nguyên đơn bà Trương Cẩm D trình bày:

Bà và ông An L (Lê Ngọc A) tự nguyện kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn số 4483, quyển số 22 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/1998. Sau khi kết hôn thì cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà hạnh phúc

đến năm 1999 ông An L (Lê Ngọc A) bỏ đi không nói gì với bà đến năm 2002 ông An L (Lê Ngọc A) trở về và vợ chồng bà đã hàn gắn để cùng nhau nuôi dạy con cái, đến năm 2003 cuộc sống vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn nên hai vợ chồng bà quyết định sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị ly hôn với ông An L (Lê Ngọc A) để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Quá trình chung sống, bà và ông An L (Lê Ngọc A) có 02 con chung là Lê K, sinh ngày 20/10/1998 và Lê Cẩm N, sinh ngày 08/3/2003. Bà đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Lê Cẩm N, không yêu cầu ông An L (Lê Ngọc A) cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Cẩm D khai không có.

Ngày 23 tháng 8 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp cho Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 27 tháng 02 năm 2017, lần thứ hai vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 27 tháng 3 năm 2017 và xét xử công khai lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 26 tháng 6 năm 2017, xét xử công khai lần thứ hai vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 24 tháng 7 năm 2017 đối với ông An L (Lê Ngọc A) bằng công văn số số 906/UTTPDS-TA.

Ngày 31/10/2017, Bộ Tư pháp đã có công văn số 5098/BTP về việc thực hiện ủy thác tư pháp theo đó, đề nghị Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự) thực hiện ủy thác tư pháp đối với ông An L (Lê Ngọc A).

Ngày 12/01/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 194/TATP-TGĐVNCTN gửi Bộ Tư pháp yêu cầu đề nghị thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ngày 07/3/2018, Bộ Tư pháp đã có công văn số 625/CH-BTP gửi Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự) đề nghị tiếp tục tiến hành các công việc cần thiết để thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và thông báo kết quả về Bộ Tư pháp trong thời gian sớm nhất, đảm bảo vụ việc được tiến hành đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 16/4/2018, nguyên đơn bà Trương Cẩm D có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử vì lý do bận công việc.

Bị đơn ông An L (Lê Ngọc A) đã được Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành ủy thác tư pháp hợp lệ để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông An L (Lê Ngọc A) không có văn bản trả lời và vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử sơ thẩm” tại phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Trương Cẩm D được ly hôn với ông An L (Lê Ngọc A).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét bà Trương Cẩm D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Ông An L (Lê Ngọc A) đã được Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành ủy thác tư pháp hợp lệ thông báo thời gian xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Cẩm D và ông An L (Lê Ngọc A) theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về vắng mặt đương sự: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông An L (Lê Ngọc A) có quốc tịch Hoa Kỳ, đang cư trú hợp pháp tại Hoa Kỳ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà Trương Cẩm D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 4483, quyển số 22 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/1998 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Cẩm D và ông An L (Lê Ngọc A) là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà D khai rằng cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà hạnh phúc đến năm 1999 ông An L (Lê Ngọc A) bỏ đi không nói gì với bà đến năm 2002 ông An L (Lê Ngọc A) trở về và vợ chồng bà đã hàn gắn để cùng nhau nuôi dạy con cái, đến

năm 2003 cuộc sống vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn nên hai vợ chồng bà quyết định sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau trong khi hai vợ chồng bà Trương Cẩm D và ông An L (Lê Ngọc A) mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng càng không có điều kiện vun đắp nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông An L (Lê Ngọc A) là có cơ sở để chấp nhận.

Con chung: Đối với trẻ Lê K, sinh ngày 20/10/1998 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với trẻ Lê Cẩm N, sinh ngày 08/3/2003, bà D đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, không yêu cầu ông An L (Lê Ngọc A) cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện trẻ N đang ở với bà D nên để đảm bảo cuộc sống cũng như không làm xáo trộn nếp sinh hoạt của trẻ, Hội đồng xét thấy giao trẻ Lê Cẩm N cho bà D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ N muốn ở với mẹ và đúng theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho ông An L (Lê Ngọc A) đến khi bà D có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trương Cẩm D phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009.

Chi phí tố tụng khác: Bà Trương Cẩm D phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định. Bà D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, điểm c Khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 110, 116, 117, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Cẩm D.

Quan hệ hôn nhân: Bà Trương Cẩm D được ly hôn với ông An L (Lê Ngọc A) .

Giấy chứng nhận kết hôn số 4483, quyển số 22 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/1998 cho bà Trương Cẩm D và ông An L (Lê Ngọc A) không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Giao con chung tên Lê Cẩm N, sinh ngày 08/3/2003 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông An L (Lê Ngọc A) cho đến khi bà D có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông An L (Lê Ngọc A) có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông An L (Lê Ngọc A) nếu ông An L (Lê Ngọc A) lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

2/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trương Cẩm D phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số AE/2011/02943 ngày 14/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Về chi phí tố tụng khác: Bà Trương Cẩm D phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định. Bà D đã nộp đủ.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Trương Cẩm D nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông An L (Lê Ngọc A) thời hạn kháng cáo bản án là 12 (Mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Ủy ban nhân dân TP. HCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Ủy ban nhân dân TP. HCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA